

113學年度第2學期新南向產學合作國際專班之學生核錄名冊

學校名稱:東南科技大學

專班名稱:機械工程系精密機械學程國際學生產學合作專班

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
1	農○○映	NONG THI MINH ANH	女	越南	2004/01/29	正取
2	阮○玄	NGUYEN THI HUYEN	女		2005/10/08	正取
3	阮○寶	NGUYEN VAN BAO	男		2006/03/04	正取
4	陳○輝	TRAN DANG HUY	男		2003/11/13	正取
5	阮○孝	NGUYEN MANH HIEU	男		2006/01/29	正取
6	黃○○碧	HOANG THI HONG BICH	女		2006/04/21	正取
7	阮○娥	NGUYEN THI NGA	女		2005/05/20	正取
8	陳○俊	TRAN DUC TUAN	男		2004/11/30	正取
9	張○輝	TRUONG MINH HUY	男		2006/05/27	正取
10	陳○○秋	TRAN THI HOAI THU	女		2003/06/28	正取
11	阮○玉	NGUYEN HONG NGOC	女		2006/05/08	正取
12	楊○○雲	DUONG THI THANH VAN	女		2005/05/29	正取
13	黎○幸	LE HONG HANH	女		2004/05/05	正取
14	阮○玄	NGUYEN THANH HUYEN	女		2006/10/22	正取
15	范○環	PHAM THI HOAN	女		2003/02/28	正取
16	阮○○明	NGUYEN THI NGOC MINH	女		2006/01/14	正取
17	范○幸	PHAM THI HANH	女		2006/09/05	正取
18	長○日	TRUONG HOA NHAT	女		2006/12/06	正取
19	黎○英	LE TUAN ANH	男		2006/03/18	正取
20	阮○○書	NGUYEN THI MINH THU	女		2003/02/24	正取
21	阮○富	NGUYEN THANH PHU	男		2003/09/20	正取
22	阮○勇	NGUYEN TIEN DUNG	男		2006/07/03	正取
23	鄧○芳	DANG THU PHUONG	女		2006/08/13	正取
24	農○○璃	NONG THI LUU LY	女		2006/06/22	正取
25	陳○富	TRAN QUANG PHU	男		2006/11/30	正取
26	阮○玲	NGUYEN THUY LINH	女		2004/04/19	正取
27	高○玉	CAO THI NGOC	女		2006/09/26	正取
28	潘○○林	PHAN PHUC TUNG LAM	男		2003/09/27	正取
29	黃○麗	HOANG THI LE	女		2003/08/19	正取
30	盧○水	LO THI THUY	女		2003/06/08	正取
31	裴○○梅	BUI THI HONG MAI	女		2004/11/14	正取
32	黃○鴻	HOANG XUAN HONG	男		2006/02/26	正取

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	出生日期 (西元年/月/日)	備註
33	馮○月	PHUNG THI NGUYET	女	越南	2004/11/26	正取
34	鄭○○莊	TRINH THI THU TRANG	女		2003/09/27	正取
35	黎○勝	LE HUU THANG	男		2005/05/04	正取
36	裴○傑	BUI TUAN KIET	男		2006/04/26	正取
37	范○皇	PHAM VAN HOANG	男		2003/09/02	正取
38	黃○○玄	HOANG THI THANH HUYEN	女		2003/11/23	正取
39	高○○莊	CAO THI HA TRANG	女		2004/01/12	正取
40	阮○樹	NGUYEN VAN THU	男		2006/03/05	正取
41	盧○永	LO TRUNG VINH	男		2006/08/08	備取1
42	陳○通	TRAN VAN THONG	男		2003/02/11	備取2
43	范○成	PHAM TRUONG THANH	男		2006/11/11	備取3
44	阮○忠	NGUYEN VAN CHUNG	男		2006/10/22	備取4
45	阮○南	NGUYEN HOAI NAM	男		2004/03/30	備取5
46	阮○越	NGUYEN QUANG VIET	男		2005/07/18	備取6
47	陳○忠	TRAN TRI TRUNG	男		2006/11/27	備取7
48	阮○俠	NGUYEN DANG HIEP	男		2006/01/19	備取8
49	黎○魁	LE DANG KHOI	男		2006/01/22	備取9
50	阮○英	NGUYEN TUAN ANH	男		2006/12/23	備取10
51	陳○輝	TRAN QUANG HUY	男		2003/11/20	備取11
52	陳○輝	TRAN QUOC HUY	男		2003/01/10	備取12
53	阮○松	NGUYEN TAT TUNG	男		2006/11/10	備取13
54	阮○福	NGUYEN VAN PHUC	男		2006/03/07	備取14
55	黃○財	HOANG TUAN TAI	男	2006/09/06	備取15	
56	黎○兆	LE VAN TRIEU	男	2006/09/30	備取16	
57	陳○胡	TRAN DONG HO	男	2005/06/25	備取17	
58	傅○元	PHO VAN NGUYEN	男	2006/11/03	備取18	
59	何○功	HA THANH CONG	男	2006/08/16	備取19	
60	裴○俊	BUI ANH TUAN	男	2005/03/16	備取20	
61	陳○仲	TRAN VAN TRONG	男	2006/09/29	備取21	
62	玉○松	NGOC VAN TUNG	男	2006/10/08	備取22	